

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	-1.7%	6.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.50
Z - score (sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

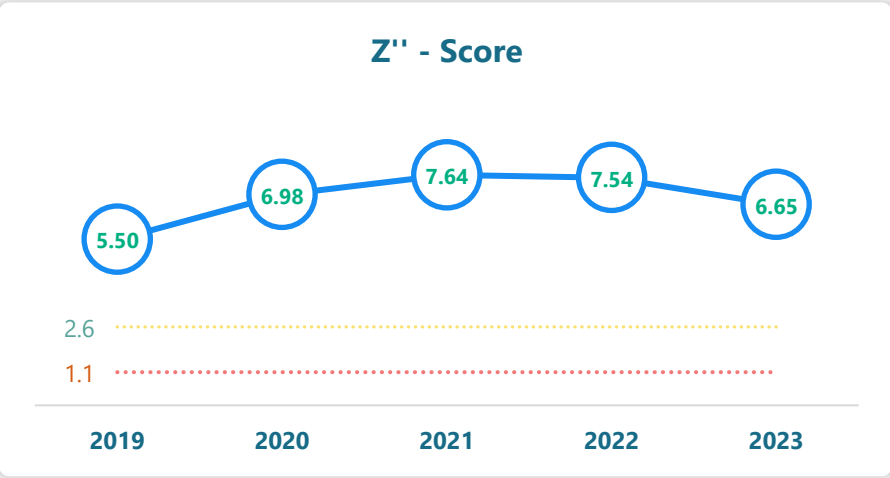
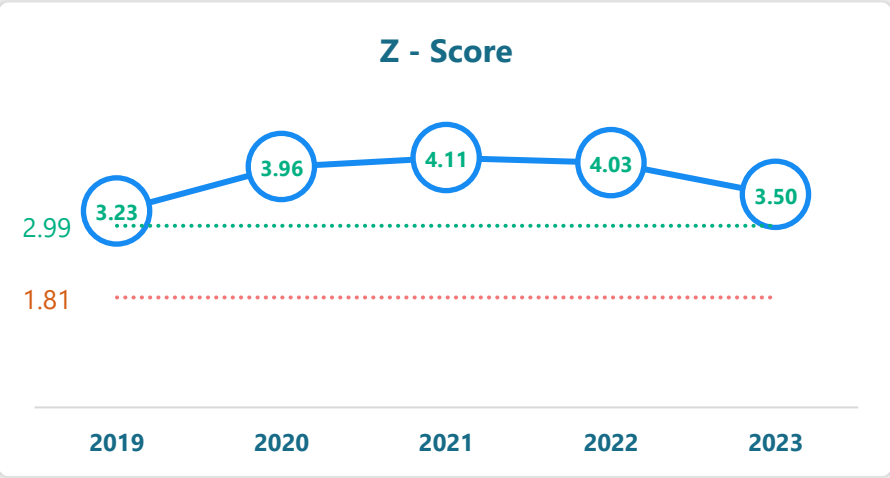
Hệ số nguy cơ phá sản	6.65
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	232	▲ 69.0
	tỷ VNĐ	▲ 42.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	49.4	▲ 31.7
	tỷ VNĐ	▲ 179%

ROE	2023	+/- YoY
	13.1%	▲ 8.2%

ROA	2023	+/- YoY
	10.1%	▲ 6.3%



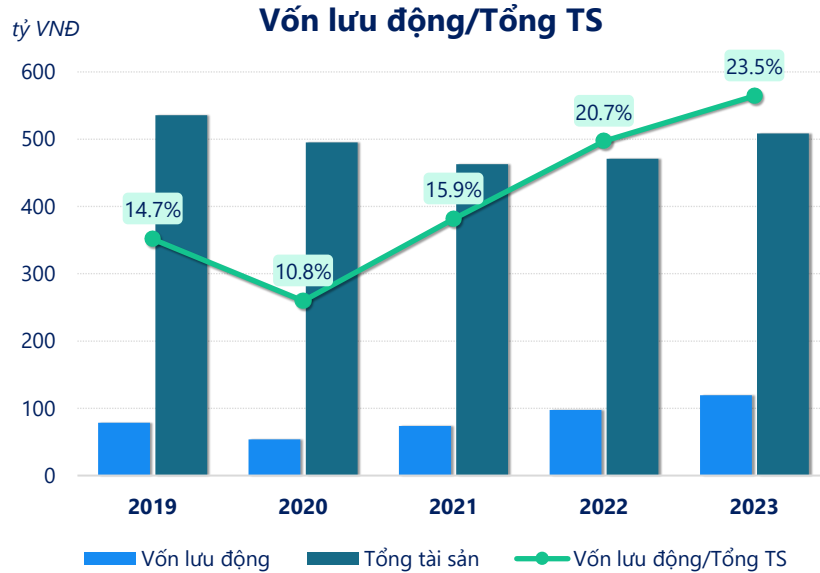
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BTT** năm **2023** đạt **3.50**, thấp hơn so với năm 2022 (4.03). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BTT** năm **2023** đạt **6.65**, thấp hơn so với năm 2022 (7.54). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **BTT** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 42.8%** đạt **232.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 179%** đạt **49.42** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

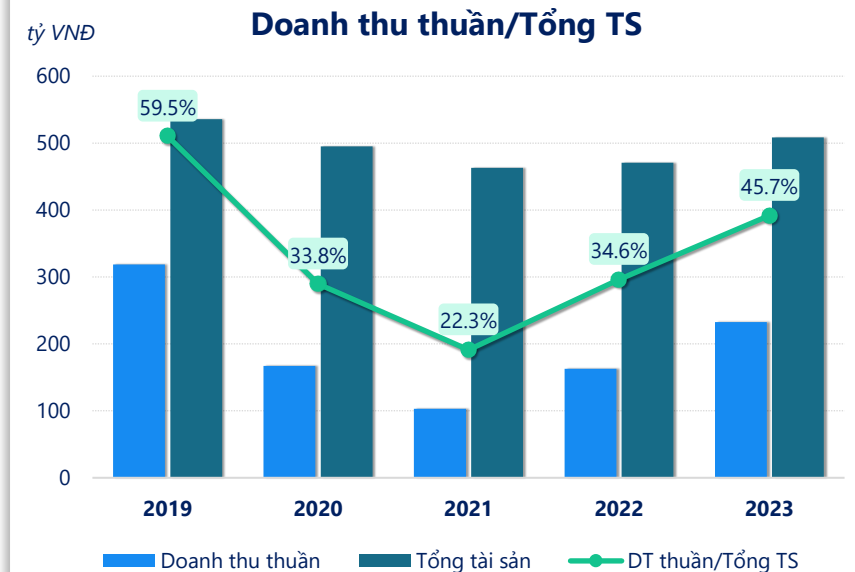
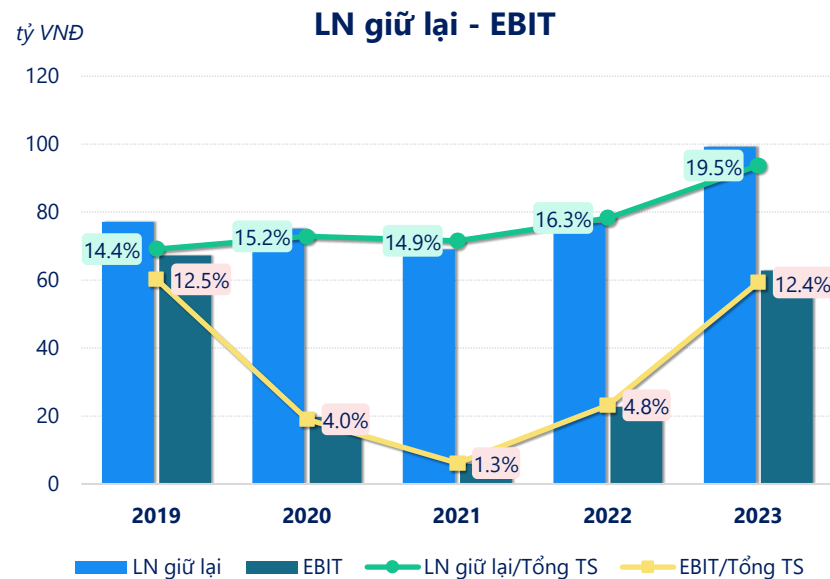
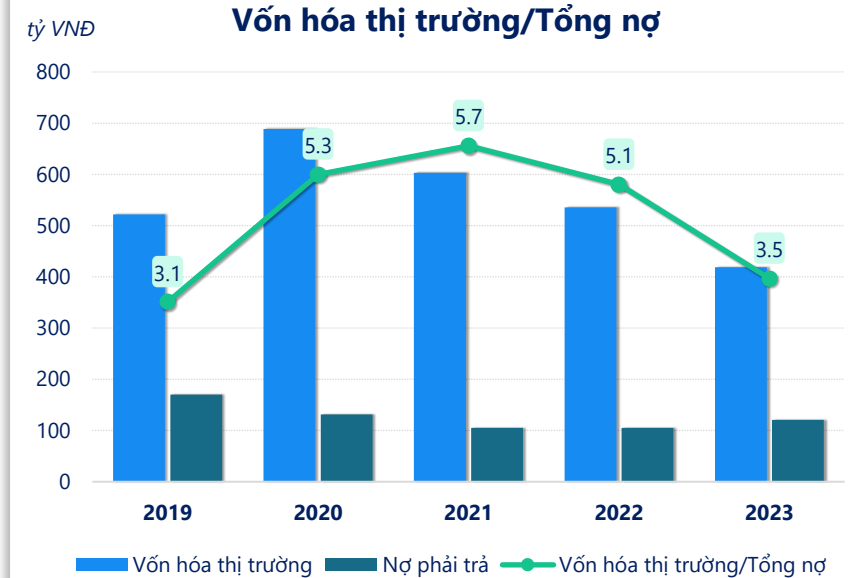
CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành (HSX: BTT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.47**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	508	471	8.0%
Tài sản ngắn hạn	164	123	34.1%
Tiền và tương đương tiền	42.9	18.3	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.8	59.5	8.9%
Phải thu ngắn hạn	16.5	15.5	6.2%
Hàng tồn kho	36.6	25.8	41.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.57	3.38	5.8%
Tài sản dài hạn	344	348	-1.2%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	222	229	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.9	33.2	-0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.0	66.7	5.0%
Tài sản dài hạn khác	19.0	19.2	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	105	14.5%
Nợ ngắn hạn	45.0	25.0	79.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.83	5.09	93.1%
Nợ dài hạn	75.7	80.4	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	388	365	6.1%
Vốn chủ sở hữu	388	365	6.1%
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	319	167	103	163	232
Giá vốn hàng bán	187	101	61.4	79.4	115
Lợi nhuận gộp	132	65.8	41.9	83.4	117
Doanh thu HĐTC	9.32	7.02	4.98	4.83	7.34
Chi phí TC	0.29	8.68	11.1	5.73	2.11
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-4.97	-8.67	-4.17	-11.7	5.19
Chi phí bán hàng	37.7	19.2	12.3	25.2	38.3
Chi phí QLDN	33.3	21.6	14.3	23.1	28.4
LN thuần từ HĐKD	65.4	14.7	4.95	22.5	60.7
Lợi nhuận khác	1.79	4.91	0.96	0.24	2.14
LN trước thuế	67.2	19.6	5.91	22.7	62.8
Lợi nhuận sau thuế	53.6	16.8	4.88	17.7	49.4
LNST của CĐ cty mẹ	53.7	16.6	4.66	18.0	49.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	11.8	-1.37	38.5	50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.5	-16.7	15.0	-26.0	-0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	-13.7	-9.47	-9.51	-27.0
Tiền đầu kỳ	46.9	29.7	11.2	15.3	18.3
Lưu chuyển tiền thuần	-17.2	-18.5	4.16	2.97	22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	29.7	11.2	15.3	18.3	40.9